

Số: **7504** /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD
6 tháng năm 2026

Quảng Ninh, ngày **13** tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

1. Về số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026

Số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty hiện đang là số liệu tạm tính do Công ty chưa thực hiện thanh quyết toán một số khoản chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận

- Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt **27.278.402.519 đồng**, tăng **12.728.453.981 đồng** so với cùng kỳ năm 2025.

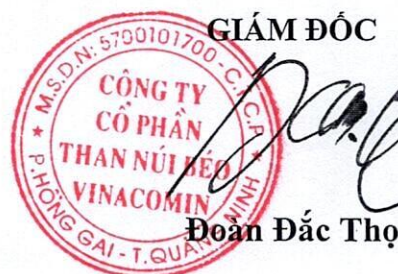
- Nguyên nhân chủ yếu là trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty phát sinh hoạt động bán, thanh lý tài sản cố định và vật tư, làm phát sinh khoản lợi nhuận khoảng **12.584.785.941 đồng**.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin giải trình nguyên nhân chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm 2025.

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin trân trọng báo cáo và công bố thông tin đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT, BKS (ecopy để b/c);
- GD; PGĐ, KTT (ecopy);
- P. CV (công bố trên Website);
- Thư ký (Bản cứng và ecopy);
- Lưu: Văn thư, KT.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	34 - 35
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	37
Phụ lục 05: Thông tin so sánh	38 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên
Ông Phạm Bá Tước	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chức	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Đoàn Đắc Thọ - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại thời điểm 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Hà Tiên Sỹ

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 6183-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		740.524.903.033	830.316.090.929
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		7.524.670.835	5.040.405.056
111	1. Tiền	3	7.524.670.835	5.040.405.056
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.408.507.191	9.212.608.767
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	9.408.507.191	9.212.608.767
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.712.021.333	479.135.021.764
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	135.830.263.343	423.020.291.412
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.888.872.594	48.575.839.579
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.992.885.396	7.538.890.773
140	IV. Hàng tồn kho		483.675.509.715	301.284.068.138
141	1. Hàng tồn kho	8	483.675.509.715	301.284.068.138
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.204.193.959	35.643.987.204
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	41.355.588.101	34.854.793.407
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	848.605.858	789.193.797
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.569.904.137.189	1.579.685.452.686
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		95.228.752.192	93.327.986.558
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	95.228.752.192	93.327.986.558
220	II. Tài sản cố định		1.169.270.101.374	1.233.030.633.608
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.169.270.101.374	1.233.030.633.608
222	- Nguyên giá		4.979.901.167.342	5.090.377.106.439
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.810.631.065.968)	(3.857.346.472.831)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		396.933.150	396.933.150
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(396.933.150)	(396.933.150)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		113.647.049.948	95.387.790.283
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	113.647.049.948	95.387.790.283
270	IV. Tài sản dài hạn khác		191.758.233.675	157.939.042.237
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	155.527.867.021	121.708.675.583
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31	36.230.366.654	36.230.366.654
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.310.429.040.222	2.410.001.543.615

011110
CHI NH
ÔNG TY
NG KIỂM
AASC T
QUẢNG N
QUẢNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.796.762.776.872	1.880.056.574.087
310	I. Nợ ngắn hạn		1.448.506.019.478	1.605.128.315.976
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	365.970.239.318	491.196.442.334
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	103.996.342
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	22.199.474.400	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	60.004.010.726	79.264.942.940
315	5. Phải trả người lao động		91.502.239.937	138.864.784.680
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.152.148.798	122.611.226
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.267.227.101	12.904.977.251
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	758.532.444.685	852.509.441.953
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	94.800.341.529	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.077.892.984	30.161.119.250
330	II. Nợ dài hạn		348.256.757.394	274.928.258.111
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	348.256.757.394	274.928.258.111
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	513.666.263.350	529.944.969.528
410	I. Vốn chủ sở hữu		513.666.263.350	529.944.969.528
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412	2. Thặng dư vốn		(193.650.000)	(193.650.000)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		108.976.215	108.976.215
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		80.250.927.962	80.250.927.962
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.508.769.173	79.787.475.351
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.230.366.654	38.704.708.790
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		27.278.402.519	41.082.766.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.310.429.040.222	2.410.001.543.615

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Bằng Ngọc



Trương Thúy Mai



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.193.872.458.099	1.287.796.528.097
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.193.872.458.099	1.287.796.528.097
11	3. Giá vốn hàng bán	23	1.063.700.895.007	1.171.201.891.068
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.171.563.092	116.594.637.029
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.626.110.322	1.382.797.267
23	6. Chi phí tài chính	25	37.546.184.378	26.663.486.454
24	Trong đó: Chi phí đi vay		37.546.184.378	26.099.603.720
25	7. Chi phí bán hàng	26	8.337.884.518	3.741.823.764
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	65.814.792.611	70.816.558.467
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.098.811.907	16.755.565.611
31	10. Thu nhập khác	28	14.209.977.995	1.696.216.168
32	11. Chi phí khác	29	210.786.753	244.426.107
40	12. Lợi nhuận khác		13.999.191.242	1.451.790.061
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.098.003.149	18.207.355.672
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.819.600.630	3.657.407.134
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.278.402.519	14.549.948.538
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	733	393

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

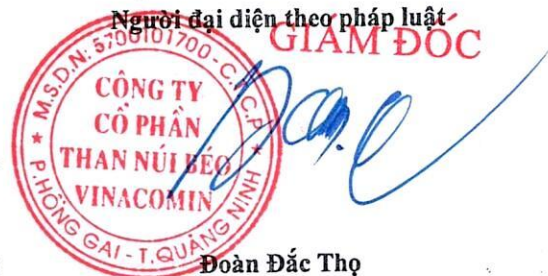
Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.098.003.149	18.207.355.672
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		155.197.765.692	158.093.297.625
03	- Các khoản dự phòng		94.800.341.529	36.002.208.333
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(12.584.785.941)	(128.229.830)
06	- Chi phí đi vay		37.546.184.378	26.099.603.720
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		309.057.508.807	238.274.235.520
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		279.462.822.736	427.208.607.984
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(182.391.441.577)	(126.617.711.277)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(185.983.318.852)	(403.381.675.074)
11				
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(40.319.986.132)	(7.390.481.121)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(37.540.253.473)	(26.097.219.507)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.600.000.000)	(4.913.934.946)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.049.128.000)	(11.047.739.952)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.636.203.509	86.034.081.627
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(110.088.225.686)	(11.687.694.106)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.584.785.941	111.421.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8.940.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	16.808.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(97.503.439.745)	(20.499.464.276)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.276.308.952.302	1.278.880.195.283
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.296.957.450.287)	(1.345.897.577.874)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.648.497.985)	(67.017.382.591)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.484.265.779	(1.482.765.240)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.040.405.056	6.621.963.053
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	7.524.670.835	5.139.197.813

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC

Đoàn Đắc Thọ

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 369.991.240.000 VND, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 2.978 người. (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.173 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

1.4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Ước tính về chi phí phải trả và dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối kỳ = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối kỳ nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí này sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại trên giấy phép.
- Chi phí khoan thăm dò sản xuất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

05-06
HÀNH
Y TNH
M TO
TẠI
NINH
3 N

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác, sản xuất kinh doanh than và chỉ tập trung tại miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.086.425.343	1.017.470.364
Tiền gửi không kỳ hạn	6.438.245.492	4.022.934.692
	<u>7.524.670.835</u>	<u>5.040.405.056</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh	1.946.398.591
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh	1.087.012.892
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	2.555.475.842
- Các Ngân hàng khác	849.358.167
	<u>6.438.245.492</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Quảng Ninh	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-
	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 có giá trị là khoản tiền bảo lãnh ký quỹ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Nhà tập thể công nhân hầm lò" của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin, có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	135,754,844,475	-	422,987,374,937	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	134,809,634,357	-	416,188,502,156	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	945,210,118	-	6,768,465,381	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	30,407,400	-
Bên khác	75,418,868	-	32,916,475	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	-	-	32,916,475	-
- Các khoản phải thu khác	75,418,868	-	-	-
	135,830,263,343	-	423,020,291,412	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	47.888.872.594	-	48.575.839.579	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng dân dụng Công nghiệp	25.614.247.447	-	29.854.025.859	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng và Thương mại CIC	8.111.543.637	-	8.111.543.637	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Mai Hưng	3.848.719.163	-	5.609.943.281	-
- Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Hải Minh	2.221.442.173	-	2.221.442.173	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phòng cháy chữa cháy Quảng Ninh	1.776.464.927	-	1.509.383.327	-
- Trả trước cho người bán khác	6.316.455.247	-	1.269.501.302	-
	47.888.872.594	-	48.575.839.579	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Chi phí mua bảo được hỗ trợ	-	-	3.681.041.162	-
- Vật tư cấp cho đơn vị thi công	2.806.479.347	-	-	-
- Tiền trợ cấp về hưu trước tuổi của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	2.533.804.000	-	-	-
- Phải thu tạm ứng	1.538.261.358	-	-	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	3.448.194.180	-	-	-
- Phải thu khác	270.028.038	-	461.731.138	-
	13.992.885.396	-	7.538.890.773	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	69.256.446.549	-	68.761.819.897	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	25.972.305.643	-	24.566.166.661	-
	<u>95.228.752.192</u>	<u>-</u>	<u>93.327.986.558</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.533.804.000	-	3.681.041.162	-
	<u>2.533.804.000</u>	<u>-</u>	<u>3.681.041.162</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	35.891.156.125	-	25.400.985.713	-
- Công cụ, dụng cụ	805.494.500	-	622.677.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	275.061.500	-
- Sản phẩm	446.978.859.090	-	274.985.343.425	-
	<u>483.675.509.715</u>	<u>-</u>	<u>301.284.068.138</u>	<u>-</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 163.538.000.000 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án khe cá Hà Phong (*)	71.386.982.907	71.386.982.907	71.144.381.981	71.144.381.981
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	-	-	11.990.401.274	11.990.401.274

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án đầu tư thiết bị duy trì tổ hợp khai thác lò chợ cơ giới hóa	11.721.760.000	11.721.760.000	-	-
- Dự án nhà ở công nhân hầm lò	27.479.311.432	27.479.311.432	6.879.450.903	6.879.450.903
- Dự án khác	3.058.995.609	3.058.995.609	5.373.556.125	5.373.556.125
	113.647.049.948	113.647.049.948	95.387.790.283	95.387.790.283

(*) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 5293/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2009 trên cơ sở Quy hoạch được duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ VND. Sau khi thi công xong các hạng mục thuộc Dự án Công ty đã bàn giao toàn bộ diện tích đất cho UBND Thành phố Hạ Long (nay là UBND phường Hà Tu) để cấp đất cho các hộ dân (theo các Quyết định thu hồi đất số 1835/QĐ-UBND ngày 23/7/2012 và 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh). Tuy nhiên, do vướng mắc trong công tác bàn giao hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước nên chưa bàn giao được hạ tầng để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng. Hiện tại Công ty đang thực hiện rà soát hồ sơ, quyết toán dự án và tiếp tục làm việc với Công ty Điện lực Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh và UBND Thành phố Hạ Long (nay là UBND phường Hà Tu) để bàn giao hạ tầng và thanh toán chi phí đầu tư.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính nguyên giá là 396.933.150 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 396.933.150 VND. Giá trị còn lại của phần mềm vi tính tại ngày 30/06/2026 là 0 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	391.265.270	107.444.035
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.279.764.108	11.275.690.228
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	26.289.558.723	23.391.659.159
- Chi phí chờ phân bổ khác	395.000.000	79.999.986
	41.355.588.101	34.854.793.407

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.049.168.916	28.257.796.147
- Chi phí thuê đất nhà văn hóa	2.137.892.890	2.170.285.204
- Đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng	-	2.310.224.671
- Thi công khoan thăm dò phục vụ sản xuất	13.261.765.098	16.908.886.134
- Lập phương án khai thác phần trữ lượng than thuộc trụ bảo vệ lò nghiêng thông gió +20/-120 khu 2 bằng phương pháp phá hóa toàn phần	3.572.908.276	3.930.199.104
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	117.380.766.158	66.899.437.158
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.125.365.683	1.231.847.165
	155.527.867.021	121.708.675.583

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ dựa trên số tiền phí cấp quyền còn phải đóng chia thời gian khai thác còn lại.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	55.105.881.669	68.187.183.871
- Ban Quản lý dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV	473.871.340	624.370.070
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.760.426.861	1.940.459.316
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.472.338.185	2.368.799.985
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	6.339.419.600	5.280.643.867
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.921.528.653	3.737.351.918
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	379.180.523	322.248.894
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.990.781.538	115.301.061
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	20.625.000
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.166.851.829	5.609.260.182
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.037.971.450
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	3.800.212.753
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản - Việt Nam	7.380.855.421	5.176.525.467
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai - TKV	121.515.999	337.926.733
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	282.954.224	184.506.595
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	147.043.704	942.859.968
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	519.178.801
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	9.862.609.270	8.726.765.057
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	34.370.905	699.457.600
- Trung tâm An toàn mỏ - TKV	-	225.615.120
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	5.310.605.341
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	2.632.862.441	3.435.578.850

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	4.593.442.300
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	14.712.254.379	10.623.252.043
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	34.124.000	31.716.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	30.031.532
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	297.986.119
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	14.925.197	14.925.197
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	2.179.566.652
- Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Bộ - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	377.967.600	-
Bên khác	310.864.357.649	423.009.258.463
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty Cổ phần xây dựng Thành Danh	13.335.408.782	7.706.071.733
- Công ty TNHH Công Oanh	-	7.098.297.864
- Công ty TNHH Một thành viên cao su 75	7.556.572.949	7.099.998.836
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm Hưng Thịnh	22.794.654.757	28.702.743.101
- Công ty TNHH MTV Hoàng Hưng	10.579.541.800	9.474.644.400
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy công trình Thăng	9.896.169.634	10.935.887.768
- Công ty Cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	4.771.437.512	1.241.108.688
- Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Phú Thái Hòa CP	25.866.626.611	27.786.456.367
- Phải trả các đối tượng khác	213.272.180.014	320.172.284.116
	365.970.239.318	491.196.442.334

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	22.199.474.400	-
	22.199.474.400	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	128,542,131	122,611,226
- Phí sử dụng thương hiệu	4,023,606,667	-
	4,152,148,798	122,611,226
Trong đó: Bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4,023,606,667	-
	4,023,606,667	-

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải trả UBND thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7,316,976,000	7,316,976,000
- Lương của học sinh đề nghị giữ lại bù trừ kinh phí đào tạo	2,482,247,326	2,431,002,148
- Tiền thưởng nguồn TKV	764,720,000	712,920,000
- Kinh phí công đoàn	876,672,444	-
- Tiền mua bảo hiểm thân thể	-	547,400,000
- Đoàn phí công đoàn	255,544,546	332,883,964
- Thuế TNCN	395,162,395	395,162,395
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,175,904,390	1,168,632,744
	14,267,227,101	12,904,977,251

(1) Đây là khoản tiền UBND thành phố Hạ Long (nay là UBND phường Hà Tu) đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long (nay là phường Hà Tu). Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 9.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu năm Giá trị VND	Trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ Giá trị VND
Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	-	94,800,341,529	-	94,800,341,529
	-	94,800,341,529	-	94,800,341,529

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	369.991.240.000	100,00	369.991.240.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	22.199.474.400	18.499.562.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.199.474.400	18.499.562.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	22.199.474.400	18.499.562.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	80.250.927.962	80.250.927.962
	80.250.927.962	80.250.927.962

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Trong kỳ, Công ty cho thuê một số máy móc, thiết bị mang tính chất thời vụ, tùy thuộc vào tình hình sử dụng tài sản thực tế. Doanh thu và chi phí tương ứng phát sinh trong kỳ đang được trình bày tại Thuyết minh số 29 - Thu nhập khác và Thuyết minh số 30 - Chi phí khác.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Hạ Long, phường Hà Tu, phường Hà Lâm với mục đích làm Văn phòng Công ty, nhà sinh hoạt văn hóa công nhân, làm trạm y tế, phục vụ dự án khai thác hầm lò, đề án đóng cửa mỏ. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 145/HĐTĐ ngày 15/09/2023	12.052 m2	Đến ngày 01/7/2064	Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 178/HĐTĐ ngày 08/10/2021	1.137.987,9 m2	Đến ngày 27/5/2043	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 76/HĐTĐ ngày 30/7/2024	2.650,876 m2	Đến ngày 01/4/2029	Phường Hà Tu, Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1,185,579,200,096	1,242,541,927,453
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,293,258,003	45,254,600,644
	<u>1,193,872,458,099</u>	<u>1,287,796,528,097</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<u>1,186,748,389,207</u>	<u>1,260,410,978,033</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	1,056,474,835,467	1,129,833,519,262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,226,059,540	41,368,371,806
	<u>1,063,700,895,007</u>	<u>1,171,201,891,068</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	219,971,340	16,808,830
Lãi ký quỹ môi trường	1,406,138,982	1,365,988,437
	<u>1,626,110,322</u>	<u>1,382,797,267</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.546.184.378	26.099.603.720
Chi phí LC	-	563.882.734
	37.546.184.378	26.663.486.454

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.838.387.072	183.791.959
Chi phí nhân công	2.843.749.884	1.265.309.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.381.093	44.221.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.646.595	63.480.503
Chi phí khác bằng tiền	1.245.719.874	2.185.019.785
	8.337.884.518	3.741.823.764

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	997.220.155	951.165.765
Chi phí nhân công	32.712.420.183	37.226.271.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.696.203	266.230.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.430.167	664.337.405
Chi phí khác bằng tiền	31.376.025.903	31.708.553.189
	65.814.792.611	70.816.558.467

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	12.584.785.941	111.421.000
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	337.650.242	319.780.846
Thu cho thuê tài sản	505.429.394	747.922.000
Thu nhập khác	782.112.418	517.092.322
	14.209.977.995	1.696.216.168

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	-	173.462.963
Nộp bổ sung phí sử dụng đường bộ	174.730.000	-
Các khoản khác	36.056.753	70.963.144
	210.786.753	244.426.107

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.098.003.149	18.207.355.672
Các khoản điều chỉnh tăng	-	79.680.000
- Chi phí không hợp lệ	-	79.680.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.098.003.149	18.287.035.672
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.819.600.630	3.657.407.134
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.644.724.714	4.761.792.492
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.600.000.000)	(4.913.934.946)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.864.325.344	3.505.264.680

31 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	36.230.366.654	38.704.708.790
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(2.474.342.136)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.230.366.654	36.230.366.654

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.278.402.519	14.549.948.538
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.278.402.519	14.549.948.538
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	737	393

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.679.203.543	293.403.656.850
Chi phí nhân công	407.899.304.540	452.662.978.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.197.765.692	157.920.297.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.141.536.461	154.995.788.677
Chi phí khác bằng tiền	336.996.253.801	312.692.434.868
	1.310.914.064.037	1.371.675.156.615

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	6.438.245.492	-	-	6.438.245.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.823.148.739	95.228.752.192	-	245.051.900.931
Các khoản cho vay	9.408.507.191	-	-	9.408.507.191
	165.669.901.422	95.228.752.192	-	260.898.653.614

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	4.022.934.692	-	-	4.022.934.692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.559.182.185	93.327.986.558	-	523.887.168.743
Các khoản cho vay	9.212.608.767	-	-	9.212.608.767
	443.794.725.644	93.327.986.558	-	537.122.712.202

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	758.532.444.685	348.256.757.394	-	1.106.789.202.079
Phải trả người bán, phải trả khác	402.436.940.819	-	-	402.436.940.819
Chi phí phải trả	4.152.148.798	-	-	4.152.148.798
	1.165.121.534.302	348.256.757.394	-	1.513.378.291.696
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	852.509.441.953	274.928.258.111	-	1.127.437.700.064
Phải trả người bán, phải trả khác	504.101.419.585	-	-	504.101.419.585
Chi phí phải trả	122.611.226	-	-	122.611.226
	1.356.733.472.764	274.928.258.111	-	1.631.661.730.875

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.276.308.952.302	1.278.880.195.283

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.296.957.450.287	1.345.897.577.874



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	113.760.811
Công ty Cổ phần Than Hạ Long - TKV	-	23.033.670
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	425.518.563
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	503.658.000
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Mỏ Việt Bắc	-	368.139.600

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Trần Tuấn Anh Chủ tịch HĐQT	12.960.000	25.920.000
Ông Đoàn Đắc Thọ Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	438.530.452	356.135.995
Ông Nguyễn Tuấn Dũng Thành viên HĐQT	11.040.000	22.080.000
Ông Đặng Văn Ngong Thành viên HĐQT	55.200.000	110.400.000
Ông Nguyễn Xuân Phùng Phó Giám đốc	347.380.250	254.252.500
Ông Lê Quốc Khang Phó Giám đốc	349.859.125	234.282.425
Ông Phạm Văn Chức Phó Giám đốc	309.967.957	-
Ông Phạm Bá Tước Phó Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	378.305.050	246.615.500
Bà Trương Thúy Mai Kế toán trưởng	335.856.125	295.877.503
Bà Vũ Thị Dung Trưởng Ban kiểm soát	11.520.000	23.040.000
Ông Nguyễn Tiến Nhung Ủy viên Ban kiểm soát	388.151.300	373.275.500
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền Ủy viên Ban kiểm soát	246.176.686	198.475.471

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh Soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể xem tại Phụ lục 05.

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Đoàn Đắc Thọ

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.642.682.630.085	2.647.254.543.419	778.291.009.633	22.148.923.302	5.090.377.106.439
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(38.018.238)	51.026.507.768	39.786.691.222	1.053.785.269	91.828.966.021
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.449.614.796)	(128.855.290.322)	-	(202.304.905.118)
Số dư cuối kỳ	1.642.644.611.847	2.624.831.436.391	689.222.410.533	23.202.708.571	4.979.901.167.342
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.381.942.303.076	1.762.190.166.201	698.805.538.993	14.408.464.561	3.857.346.472.831
- Khấu hao trong kỳ	41.466.416.017	96.435.814.804	16.468.965.847	826.569.024	155.197.765.692
- Hao mòn trong kỳ	391.732.563	-	-	-	391.732.563
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.449.614.796)	(128.855.290.322)	-	(202.304.905.118)
Số dư cuối kỳ	1.423.800.451.656	1.785.176.366.209	586.419.214.518	15.235.033.585	3.810.631.065.968
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	260.740.327.009	885.064.377.218	79.485.470.640	7.740.458.741	1.233.030.633.608
Tại ngày cuối kỳ	218.844.160.191	839.655.070.182	102.803.196.015	7.967.674.986	1.169.270.101.374

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 712.861.084.136 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.968.484.979.150 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 4.196.267.655 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	791.104.064.008	1.148.591.691.532	1.258.770.965.944	680.924.789.596
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.405.377.945	54.388.761.487	38.186.484.343	77.607.655.089
	852.509.441.953	1.202.980.453.019	1.296.957.450.287	758.532.444.685
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	336.333.636.056	127.717.260.770	38.186.484.343	425.864.412.483
	336.333.636.056	127.717.260.770	38.186.484.343	425.864.412.483
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.405.377.945)	(54.388.761.487)	(38.186.484.343)	(77.607.655.089)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	274.928.258.111			348.256.757.394

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Hợp đồng số 232/2025-HDCVHM/NHCT300-05 ngày 12/12/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	281.851.649.405	229.091.050.109
Hợp đồng số 01/2025/HM/NTQN-NUIBEO ngày 14/4/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp, Hàng tồn kho (*)	399.073.140.191	463.899.920.850

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Hợp đồng số 293715.25.601.486572.TD ngày 20/5/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	98.113.093.049
							<u>680.924.789.596</u>	<u>791.104.064.008</u>

(*) Giá trị hàng tồn kho bảo đảm cho khoản vay là: 163.538.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	72 -144 tháng	2029 - 2031	Đầu tư các Dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo (**)	146.305.486.080	119.480.386.486
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 132 tháng	2025 - 2028	Đầu tư các Dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo (**)	167.411.225.293	141.627.686.855
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 84 tháng	2032	Đầu tư các Dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo (**)	95.925.885.395	59.003.747.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	144 tháng	2028	Đầu tư các Dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo (**)	16.221.815.715	16.221.815.715
							<u>425.864.412.483</u>	<u>336.333.636.056</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(77.607.655.089)	(61.405.377.945)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>348.256.757.394</u>	<u>274.928.258.111</u>

(**) Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	31.339.754.925	50.324.578.155	64.927.712.808	-	16.736.620.272
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.644.724.714	6.819.600.630	7.600.000.000	-	5.864.325.344
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.278.289.573	4.895.100.791	5.628.913.657	-	544.476.707
- Thuế tài nguyên	-	34.521.067.838	150.968.763.365	152.801.487.145	-	32.688.344.058
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	753.271.396	-	4.660.824.868	4.660.824.868	753.271.396	-
- Thuế bảo vệ môi trường	35.922.401	-	33.347.100	92.759.161	95.334.462	-
- Các loại thuế khác		5.481.105.890	69.638.942.725	70.949.804.270	-	4.170.244.345
	<u>789.193.797</u>	<u>79.264.942.940</u>	<u>287.341.157.634</u>	<u>306.661.501.909</u>	<u>848.605.858</u>	<u>60.004.010.726</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	93.891.037	78.241.781.617	77.295.734.244	525.428.996.898
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	14.549.948.538	14.549.948.538
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.009.146.345	(38.591.025.454)	(36.581.879.109)
Số dư cuối kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	93.891.037	80.250.927.962	53.254.657.328	503.397.066.327
Số dư đầu năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	108.976.215	80.250.927.962	79.787.475.351	529.944.969.528
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	27.278.402.519	27.278.402.519
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(43.557.108.697)	(43.557.108.697)
Số dư cuối kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	108.976.215	80.250.927.962	63.508.769.173	513.666.263.350

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 niên số 3766/NQ-VNBC ngày 28/4/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100	43.557.108.697
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	49	21.357.634.297
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND)	51	22.199.474.400

PHỤ LỤC 05: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
	a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
	TÀI SẢN			TÀI SẢN		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.940.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.212.608.767	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.940.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	9.212.608.767	Đổi tên, trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	479.407.630.531	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	479.135.021.764	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7.811.499.540	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.538.890.773	Đổi mã số, trình bày lại
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	35.643.987.204	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	35.643.987.204	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	34.854.793.407	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	34.854.793.407	Đổi tên, đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	789.193.797	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	789.193.797	Đổi mã số
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	93.327.986.558	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	93.327.986.558	
216	1. Phải thu dài hạn khác	93.327.986.558	215	1. Phải thu dài hạn khác	93.327.986.558	Đổi mã số
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	95.387.790.283	250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	95.387.790.283	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	95.387.790.283	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	95.387.790.283	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	157.939.042.237	270	VI. Tài sản dài hạn khác	157.939.042.237	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	121.708.675.583	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	121.708.675.583	Đổi tên, đổi mã số
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.230.366.654	272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.230.366.654	Đổi mã số
310	I. Nợ ngắn hạn	1.605.128.315.976	310	I. Nợ ngắn hạn	1.605.128.315.976	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	Trình bày lại, đổi mã số
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	79.264.942.940	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	79.264.942.940	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	138.864.784.680	315	5. Phải trả người lao động	138.864.784.680	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	122.611.226	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	122.611.226	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12.904.977.251	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	12.904.977.251	Trình bày lại, đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	852.509.441.953	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	852.509.441.953	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.161.119.250	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.161.119.250	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	274.928.258.111	330	II. Nợ dài hạn	274.928.258.111	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	274.928.258.111	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	274.928.258.111	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	529,944,969,528	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	529,944,969,528	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	- 193,650,000	412	2. Thặng dư vốn	- 193,650,000	Đổi tên, đổi mã số
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	93,891,037			-	Đổi mã số
431	1. Nguồn kinh phí	15,085,178			-	Đổi mã số
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79,787,475,351	414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	108,976,215	Đổi mã số, trình bày lại
			420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79,787,475,351	Đổi mã số
Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,382,797,267	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	1,382,797,267	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	26,663,486,454	23	6. Chi phí tài chính	26,663,486,454	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26,099,603,720	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	26,099,603,720	Đổi tên, đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	- 128,229,830	5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	- 128,229,830	Đổi tên, đổi mã số
6	- Chi phí lãi vay	26,099,603,720	6	- Chi phí đi vay	26,099,603,720	Đổi tên, đổi mã số
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	- 7,390,481,121	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	- 7,390,481,121	Đổi tên, đổi mã số
14	- Tiền lãi vay đã trả	- 26,097,219,507	14	- Chi phí đi vay đã trả	- 26,097,219,507	Đổi tên, đổi mã số

No: ~~7504~~/VNBC-KT
Re: Explanation of Business Results
First 6 Months of 2026

Quang Ninh, August 13., 2026

To: - State Securities Commission;
- Ha Noi Stock Exchange;
- Shareholders of the Company,

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance and the regulations of the Ha Noi Stock Exchange on information disclosure in the securities market, Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin hereby provides an explanation of the differences in its audited business and production results for the first six months of 2026 compared with the same period in 2025, as follows:

1. Regarding financial statement figures for the first six months of 2026

The figures presented in the Company's financial statements for the first six months of 2026 are currently provisional, as the Company has not yet completed the final settlement of certain expenses with Vietnam National Coal and Mineral Industries Group.

2. Reasons for the difference in profit

- The Company estimates its profit after tax for the first six months of 2026 to be 27.278.402.519 VND, an increase of 12.728.453.981 VND compared to the same period in 2025.

- The primary reason is that, during the first six months of 2026, the Company engaged in the sale and liquidation of fixed assets and materials, generating a profit of approximately 12.584.785.941 VND.

Through this document, Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin explains the reasons for the variance in production and business results for the first six months of 2026 compared to the same period in 2025.

Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin respectfully reports and discloses this information to the State Securities Commission, the Ha Noi Stock Exchange and shareholders in accordance with regulations.

Recipients:

- As above (for reporting);
- Board of Directors, Supervisory Board (ecopy for reporting);
- General Director; Deputy General Directors, Chief accountant (ecopy);
- Office of the Chief of Staff (for publication on the Website);
- Secretary (hard copy and ecopy);
- Filed at: Administration office, Accounting department.

DIRECTOR

Doan Duc Tho

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

VINACOMIN - NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(Reviewed)

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Financial Statements	05 - 40
Interim Statement of Financial position	05 - 06
Interim Statement of Income	07
Interim Statement of Cash flows	08
Notes to the Interim Financial Statements	09 - 33
Appendix 01: Fixed tangible assets	34
Appendix 02: Borrowings	35 - 36
Appendix 03: Tax and other payables to State budget	37
Appendix 04: Changes in owner's equity	38
Appendix 05: Comparison information	39 - 40

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Interim Financial Statements for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026.

THE COMPANY

Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company formerly know as Nui Beo Coal Company - TKV, is an independent state-owned enterprise under the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited. The Company was converted into a joint stock company under Decision No.3936/QD-BCN dated 30 November 2005 of the Ministry of Industry.

The Company was established under the Enterprise Registration Certificate No. 5700101700, first issued on 01 April 2006, 14th amendment dated 05 August 2025.

The Company's head office is located at No. 799, Le Thanh Tong Street, Hong Gai ward, Quang Ninh Province.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervision during the fiscal year and to the reporting date are:

Board of Directors

Mr. Tran Tuan Anh	Chairman
Mr. Doan Dac Tho	Member
Mr. Nguyen Tuan Dung	Member
Mr. Dang Van Ngong	Member
Mr. Pham Ba Tuoc	Member

Board of Management:

Mr. Doan Dac Tho	Director
Mr. Nguyen Xuan Phung	Vice Director
Mr. Pham Ba Tuoc	Vice Director
Mr. Le Quoc Khang	Vice Director
Mr. Pham Van Chuc	Vice Director

Board of Supervision:

Mrs. Vu Thi Dung	Head of Board of supervision
Mr. Nguyen Tien Nhuong	Member
Mrs. Do Thi Thanh Huyen	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of this Interim Financial Statements is Mr. Doan Dac Tho – Director.

AUDITORS

The auditors of the Branch of AASC Auditing Firm Company Limited in Quang Ninh have taken the audit of Interim Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM

We - The Board of Management is responsible for the Interim Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Interim Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Financial Statements
- Prepare the Interim Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

We are responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We confirm that the Interim Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 30 June 2026 its operation results and cash flows for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management confirms that the Company has fully complied with all information disclosure obligations in accordance with applicable Vietnamese laws and regulations..

Approved, 12 August 2026

On behalf of the Board of Directors

Legal representative



Doan Duc Tho

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: Shareholders, the Board of Management and Board of Directors
Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company

We have reviewed the Interim Financial Statements of Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company prepared on 12 August 2026, from page 5 to 40 including: Statement of financial position as at 30 June 2026, Statement of Income, Statement of cash flows and Notes to interim financial statements for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026.

Board of Management' Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of Interim Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Interim Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of Interim Financial Information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the Financial Position of the Nui Beo Coal Joint Stock Company as at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements.

Quang Ninh, 12 August 2026

Branch of AASC Auditing Firm Limited Company in Quang Ninh



Ha Tien Sy
Director

Registered Auditor No: 6183-2023-002-1

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 30 June 2026*

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		740,524,903,033	830,316,090,929
110	I. Cash and cash equivalents		7,524,670,835	5,040,405,056
111	1. Cash	3	7,524,670,835	5,040,405,056
120	II. Short-term investments		9,408,507,191	9,212,608,767
123	1. Short-term held-to-maturity investments	4	9,408,507,191	9,212,608,767
130	III. Short-term receivables		197,712,021,333	479,135,021,764
131	1. Short-term trade receivables	5	135,830,263,343	423,020,291,412
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	47,888,872,594	48,575,839,579
135	3. Other short-term receivables	7	13,992,885,396	7,538,890,773
140	IV. Inventories		483,675,509,715	301,284,068,138
141	1. Inventories	8	483,675,509,715	301,284,068,138
160	V. Other short-term assets		42,204,193,959	35,643,987,204
161	1. Short-term deferred expenses	12	41,355,588,101	34,854,793,407
163	2. Short-term Taxes and other receivables from the State budget	16	848,605,858	789,193,797
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,569,904,137,189	1,579,685,452,686
210	I. Long-term receivables		95,228,752,192	93,327,986,558
215	1. Other long-term receivables	7	95,228,752,192	93,327,986,558
220	II. Fixed assets		1,169,270,101,374	1,233,030,633,608
221	1. Tangible fixed assets	10	1,169,270,101,374	1,233,030,633,608
222	- Historical cost		4,979,901,167,342	5,090,377,106,439
223	- Accumulated depreciation		(3,810,631,065,968)	(3,857,346,472,831)
227	2. Intangible fixed assets	11	-	-
228	- Historical cost		396,933,150	396,933,150
229	- Accumulated amortization		(396,933,150)	(396,933,150)
250	III. Long-term assets in progress		113,647,049,948	95,387,790,283
252	1. Construction in progress	9	113,647,049,948	95,387,790,283
270	IV. Other long-term assets		191,758,233,675	157,939,042,237
271	1. Long-term deferred expenses	12	155,527,867,021	121,708,675,583
272	2. Deferred income tax assets		36,230,366,654	36,230,366,654
280	TOTAL ASSETS		2,310,429,040,222	2,410,001,543,615

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

(Continued)

Code CAPITAL	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
300 C. LIABILITIES		1,796,762,776,872	1,880,056,574,087
310 I. Current liabilities		1,448,506,019,478	1,605,128,315,976
311 1. Short-term trade payables	14	365,970,239,318	491,196,442,334
312 2. Short-term prepayments from customers		-	103,996,342
313 3. Dividend and profit payables	15	22,199,474,400	-
314 4. Short-term Taxes and other payables to the State budget	16	60,004,010,726	79,264,942,940
315 5. Payables to employees		91,502,239,937	138,864,784,680
316 6. Short-term accrued expenses	17	4,152,148,798	122,611,226
320 7. Other short-term payables	18	14,267,227,101	12,904,977,251
321 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	758,532,444,685	852,509,441,953
322 9. Provisions for short-term payables	19	94,800,341,529	-
323 10. Bonus and welfare fund		37,077,892,984	30,161,119,250
330 II. Non-current liabilities		348,256,757,394	274,928,258,111
339 1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	348,256,757,394	274,928,258,111
400 D. OWNER'S EQUITY	20	513,666,263,350	529,944,969,528
411 1. Contributed capital		369,991,240,000	369,991,240,000
411a - Ordinary shares with voting rights		369,991,240,000	369,991,240,000
412 2. Share premium		(193,650,000)	(193,650,000)
414 3. Other capital		108,976,215	108,976,215
418 4. Development and investment funds		80,250,927,962	80,250,927,962
420 5. Retained earnings		63,508,769,173	79,787,475,351
420a - Retained earnings accumulated to previous year		36,230,366,654	38,704,708,790
420b - Retained earnings of the current period		27,278,402,519	41,082,766,561
440 TOTAL CAPITAL		2,310,429,040,222	2,410,001,543,615

Preparer



Bui Bang Ngoc

Chief Accountant



Trương Thủy Mai

Approved, 12 August 2026

Legal representative



GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Thọ

STATEMENT OF INCOME
For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Code	ITEMS	Note	This period	Precious period
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and provision of services	22	1,193,872,458,099	1,287,796,528,097
10	2. Net revenue from sales of goods and provision of services		1,193,872,458,099	1,287,796,528,097
11	3. Cost of goods sold and provision of services	23	1,063,700,895,007	1,171,201,891,068
20	4. Gross profit from sales of goods and provision of services		130,171,563,092	116,594,637,029
22	5. Financial income	24	1,626,110,322	1,382,797,267
23	6. Financial expenses	25	37,546,184,378	26,663,486,454
24	- In which: Interest expenses		37,546,184,378	26,099,603,720
25	7. Selling expenses	26	8,337,884,518	3,741,823,764
26	8. General and administrative expenses	27	65,814,792,611	70,816,558,467
30	9. Net profit from operating activities		20,098,811,907	16,755,565,611
31	10. Other income	28	14,209,977,995	1,696,216,168
32	11. Other expenses	29	210,786,753	244,426,107
40	12. Other profit		13,999,191,242	1,451,790,061
50	13. Total net profit before tax		34,098,003,149	18,207,355,672
51	14. Current corporate income tax expenses	30	6,819,600,630	3,657,407,134
60	15. Profit after corporate income tax		27,278,402,519	14,549,948,538
70	16. Basic earnings per share	32	733	393

Preparer



Bui Bang Ngoc

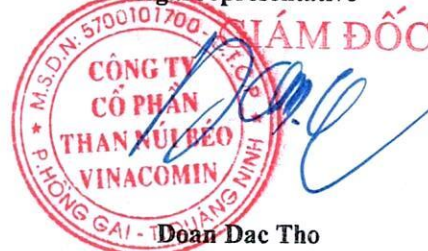
Chief Accountant



Truong Thuy Mai

Approved, 12 August 2026

Legal representative



Doan Duc Tho

STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(Indirect method)

Code ITEMS	Note	This period	Precious period
		VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01 1. Profits before tax		34,098,003,149	18,207,355,672
2. Adjustments for :			
02 - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		155,197,765,692	158,093,297,625
03 - Allowance and provisions		94,800,341,529	36,002,208,333
05 - Gains/loss from investment activities		(12,584,785,941)	(128,229,830)
06 - Interest expenses		37,546,184,378	26,099,603,720
08 3.3. Operating profit before changes in working capital		309,057,508,807	238,274,235,520
09 - Increase/Decrease in receivables		279,462,822,736	427,208,607,984
10 - Increase/Decrease in inventories		(182,391,441,577)	(126,617,711,277)
11 - Increase/Decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(185,983,318,852)	(403,381,675,074)
12 - Increase/Decrease in deferred expenses		(40,319,986,132)	(7,390,481,121)
14 - Interest paid		(37,540,253,473)	(26,097,219,507)
15 - Corporate income tax paid		(7,600,000,000)	(4,913,934,946)
17 - Other payments on operating activities		(14,049,128,000)	(11,047,739,952)
20 Net cash flows from operating activities		120,636,203,509	86,034,081,627
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(110,088,225,686)	(11,687,694,106)
22 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		12,584,785,941	111,421,000
24 3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		-	(8,940,000,000)
27 4. Interest and dividend received		-	16,808,830
30 Net cash flows from investing activities		(97,503,439,745)	(20,499,464,276)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33 1. Proceeds from borrowings		1,276,308,952,302	1,278,880,195,283
34 2. Repayment of principal		(1,296,957,450,287)	(1,345,897,577,874)
40 Net cash flows from financing activities		(20,648,497,985)	(67,017,382,591)
50 Net cash flows in the period		2,484,265,779	(1,482,765,240)
60 Cash and cash equivalents at beginning of the year		5,040,405,056	6,621,963,053
70 Cash and cash equivalents at end of the period	3	7,524,670,835	5,139,197,813

Preparer



Bui Bang Ngoc

Chief Accountant



Truong Thuy Mai

Approved, 12 August 2026

Legal representative



Doan Duc Tho

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS*For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026***1 . GENERAL INFORMATION****Form of ownership**

Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company formerly know as Nui Beo Coal Company - TKV, is an independent state-owned enterprise under the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited. The Company was converted into a joint stock company under Decision No.3936/QD-BCN dated 30 November 2005 of the Ministry of Industry.

The Company was established under the Enterprise Registration Certificate No. 5700101700, first issued on 01 April 2006, 14th amendment dated 05 August 2025.

The Company's head office is located at No. 799, Le Thanh Tong Street, Hong Gai ward, Quang Ninh Province.

Charter capital is VND 369,991,240,000, equivalent to 36,999,124 ordinary shares, each share has par value of VND 10,000.

The number of employees of the Company as at 30 June 2026 is 2,978 employees (as at 01 January 2026: 3,175 employees).

Business field

Mineral mining.

Business activities

Main business activity of the Company include:

- Mining and gathering of hard coal
- Mining and gathering of lignite;
- Extraction gathering of peat;
- Mining of other non-ferrous metal ores;
- Support activities for other mining and quarrying.

The Company's operation in the period that affecting the Interim Financial Statements

The Company's main activity during the year is to implement the Contract for coal mining, screening and processing with the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited. At the end of the year, based on the volume of delivered products that have been accepted and the indicators according to the signed Contract, the two parties will finalize and liquidate the Contract.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies*Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under Circular 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Minister of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplementary documents as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Changes in Accounting policies and Accounting disclosures

On October 27, 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC on guidelines for accounting policies for enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC, effective for fiscal years beginning on or after January 1, 2026.

The Company has applied the provisions of Circular No. 99/2025/TT-BTC on a prospective basis from 1 January 2026. The Circular also changes the presentation of certain line items in the financial statements. Accordingly, comparative information has been reclassified to conform to the current year's presentation. Details of the reclassification of comparative information are in Disclosure no.38 to these financial statements.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Interim Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Financial Statements include:

- Provision for bad debts
- Provision for devaluation of inventory
- Estimated useful life of fixed assets
- Estimated allocation of deferred expenses
- Classification and provision of financial investments
- Estimate the percentage of completion of revenue
- Estimated income tax

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments*Initial recognition**Financial assets*

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, Payable expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Cash

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

2.7 . Financial investments

Held-to-maturity investments are term bank deposits held to maturity for the purpose of earning periodic interest.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

The unfinished cost of raw coal extracted from the unfinished seam at the end of the period = The amount of raw coal in stock at the end of the period multiplied by (x) the cost of 1 ton of raw coal produced during the period.

For units with raw coal ash content, the amount of sold inventory products higher or lower than the ash content according to the assigned economic and technical indicators in the plan must be adjusted according to the ratio of actual average ash content at the end of the period/planned average ash content of raw coal.

Cost for Production and Business of other stages = Volume of unfinished products at the end of the period in each stage multiplied by (X) the cost per unit of production in the period of that stage.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these subsequent expenditures increase the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of tangible fixed assets beyond its originally assessed standard of performance, they are capitalized as an addition to the historical cost of the fixed asset.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Interim Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Depreciation period is estimated as follows:

- Buildings, structures	05 - 25 years
- Other Machinery, equipment	03 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Land use rights	03 years

2.11 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Deferred expenses

Deferred expenses pending for allocation are costs already incurred—relating to the production and business results of multiple accounting periods—that are gradually allocated to business results over subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term deferred expenses to operating expenses in each accounting period should be based on nature and extent of those expenses to select a reasonable method and criteria.

Types of Deferred expenses include:

- Deferred expenses such as insurance premiums, road maintenance fees and LC expense are recorded at actual cost and allocated on the straight-line basis over the term of the insurance contract, the term of road maintenance fees and term of LC contract.
- The mineral exploitation right fee is determined by the total outstanding fee amount allocated equally over the remaining years of exploitation specified in the license.
- Exploration drilling costs are allocated on a straight-line basis over a useful life of 36 months.
- Other Deferred expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 12 months to 24 months.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15 . Dividends and profits payables

Dividend and profit payables are recognized when the enterprise does not have the right to refuse its obligation to pay dividends and profits to shareholders or capital contributors of the company according to relevant laws.

The recognition date is the date on which the investee no longer has the right to refuse the payment of dividends, as stipulated in the Law on Enterprises and the Company's Charter.

2.16 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.17 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs".

2.18 . Payable expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.19 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting period.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current accounting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

2.20 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

2.21 Revenues

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from provisions of services

- The percentage of completion of the transaction at the Statement of finance date can be measured reliably

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.22 . Costs of good sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and goods have not been determined as sold.

2.23 . Financial expenses

Expenses recognized in financial expenses include: Borrowing costs.

The above amounts are recognized at the total incurred amount during the period, without offsetting against financial income.

2.24 . Selling Expenses and Administrative Expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred in the process of providing goods and services.

Administrative expenses reflect the actual costs incurred in the general management of the Company.

2.25 . Liquidation or disposal of fixed assets

Liquidation or disposal of fixed assets is recognized in the Statement of Income when the majority of the risks and benefits associated with ownership are transferred to the buyer.

The gain or loss from the liquidation or disposal of fixed assets is determined as the difference between the revenue and expenses directly related to the sale of the fixed assets and the carrying amount of fixed assets. The gain or loss from the liquidation or disposal is presented on a net basis in the Statement of Income.

2.26 . Corporate income tax and Natural resource tax**a) Deferred income tax asset**

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits.

Deferred income tax asset is determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded a decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary difference, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate:

The Company is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026.

d) Natural resource tax

Resource tax on clean coal produced in the year: The price for calculating resource tax is the selling price of a unit of resource product excluding VAT but not lower than the price for calculating resource tax as prescribed by the People's Committee of Quang Ninh province. In case the selling price of exploited resources is lower than the price for calculating resource tax as prescribed by the People's Committee of the province, the price for calculating resource tax is determined according to the price prescribed by the People's Committee of the province. The resource tax rate is 10% for Pit coal and 12% for Open-cast coal.

2.27 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.28 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.
- Other organizations and individuals identified as related parties in accordance with current laws.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.29 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

3 . CASH

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Cash on hand	1,086,425,343	1,017,470,364
Demand deposits	6,438,245,492	4,022,934,692
	<u>7,524,670,835</u>	<u>5,040,405,056</u>

Details of demand deposits as of June 30, 2026, are as follows:

	Value
	VND
<i>Demand deposit</i>	
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh Branch	1,946,398,591
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Quang Ninh Branch	1,087,012,892
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh Branch	2,555,475,842
- Other banks	849,358,167
	<u>6,438,245,492</u>

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Recoverable value	Allowance	Original cost	Recoverable value	Allowance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-
Term deposits	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh Branch	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-
	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-

Term deposits as of 30 June 2026 is represent a security deposit to implement the "Investment for the construction of Collective Housing for Underground Miners" project of Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company. The deposit has a term of 12 months and an interest rate of 4.2% per annum.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Related parties	135,754,844,475	-	422,987,374,937	-
- Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company	134,809,634,357	-	416,188,502,156	-
- Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company	945,210,118	-	6,768,465,381	-
- Vinacomin - Hon Gai Coal Company	-	-	30,407,400	-
Others	75,418,868	-	32,916,475	-
- Mineral Extraction Company - Branch of Dong Bac Corporation	-	-	32,916,475	-
- Others	75,418,868	-	-	-
	135,830,263,343	-	423,020,291,412	-

6 . SHORT - TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Others	47,888,872,594	-	48,575,839,579	-
Civil and Industrial Construction and Consultancy Joint Stock Company	25,614,247,447	-	29,854,025,859	-
CIC Construction Investment, Design Consultancy and Trading Joint Stock Company	8,111,543,637	-	8,111,543,637	-
Mai Hung Construction and Trading Joint Stock Company	3,848,719,163	-	5,609,943,281	-
Hai Minh Technology Transfer Joint Stock Company	2,221,442,173	-	2,221,442,173	-
Quang Ninh Fire Protection Equipment Joint Stock Company	1,776,464,927	-	1,509,383,327	-
Other customers	6,316,455,247	-	1,269,501,302	-
	47,888,872,594	-	48,575,839,579	-

7 . OTHER RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Compensation for mechanical factory relocation	3,396,118,473	-	3,396,118,473	-
- Supported storm and flood costs	-	-	3,681,041,162	-
- Materials supplied to contractors	2,806,479,347	-	-	-
- Early retirement allowance of Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	2,533,804,000	-	-	-
- Advances receivable	1,538,261,358	-	-	-
- Social, Health, and Unemployment Insurance receivable	3,448,194,180	-	-	-
- Other	270,028,038	-	461,731,138	-
	13,992,885,396	-	7,538,890,773	-

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
b) Long-term				
- Accrued interest receivable on deposit at Quang Ninh Provincial Environmental Protection Fund	69,256,446,549	-	68,761,819,897	-
- Accrued interest receivable on deposit at Quang Ninh Provincial Environmental Protection Fund	25,972,305,643	-	24,566,166,661	-
	<u>95,228,752,192</u>	<u>-</u>	<u>93,327,986,558</u>	<u>-</u>

c) In which: Other receivables from related parties

- Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	2,533,804,000	-	3,681,041,162	-
	<u>2,533,804,000</u>	<u>-</u>	<u>3,681,041,162</u>	<u>-</u>

8 . INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Raw materials and supplies	35,891,156,125	-	25,400,985,713	-
Tools and instrument	805,494,500	-	622,677,500	-
Work in progress expenses	-	-	275,061,500	-
Finished goods	446,978,859,090	-	274,985,343,425	-
	<u>483,675,509,715</u>	<u>-</u>	<u>301,284,068,138</u>	<u>-</u>

- The value of inventories that is unsold, damaged, sub-standard and non-consumable degraded at the end of the period: 0 VND.
- The value of inventories pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 163,538,000,000.

9 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
- Khe Ca Ha Phong project (*)	71,386,982,907	71,386,982,907	71,144,381,981	71,144,381,981
- Investment project for production equipment in 2023	-	-	11,990,401,274	11,990,401,274
- Investment project for equipment to maintain the mechanized longwall mining complex	11,721,760,000	11,721,760,000	-	-
- Underground miners' housing project	27,479,311,432	27,479,311,432	6,879,450,903	6,879,450,903
- Other projects	3,058,995,609	3,058,995,609	5,373,556,125	5,373,556,125
	113,647,049,948	113,647,049,948	95,387,790,283	95,387,790,283

(*) Khe Ca Ha Phong project is a resettlement area project under the project of expanding the production of Nui Beo coal mine to be implemented according to Decision No. 1179/QĐ-HĐQT dated 17 September 2002 of Vietnam Coal Corporation (now Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited). The project was approved by the Board of Management of Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company for adjustment and supplementation in Decision No. 5293/QĐ-HĐQT dated 18 December 2009 on the basis of the approved Planning with a total investment of nearly 78 billion VND. After completing the construction of the Project items, the Company handed over the entire land area to the People's Committee of Ha Long City to grant land to households (according to the Land Acquisition Decisions No. 1835/QĐ-UBND dated 23 July 2012 and 4940/QĐ-UBND dated 22 December 2017 of the People's Committee of Quang Ninh Province). However, due to difficulties in handing over the power supply system and water supply system, the infrastructure has not been handed over to pay for infrastructure investment costs. Currently, the Company is reviewing the project documents and finalizing the project and continuing to work with Quang Ninh Electricity Company, Quang Ninh Clean Water Joint Stock Company and Ha Long City People's Committee to hand over the infrastructure and pay for investment costs.

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

(Detailed in Appendix 01)

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

The Company's intangible fixed assets represent computer software with a historical cost of VND 396,933,150 and accumulated amortization of VND 396,933,150 as of June 30, 2026. The net book value of the computer software as of June 30, 2026 is VND 0.

- Ending net book value of intangible fixed assets pledged or mortgaged as collateral for loans: VND 0.
- Ending historical cost of fully amortized intangible fixed assets still in use: VND 396,933,150.

12 . DEFERRED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
- Premium, toll	391,265,270	107,444,035
- Fixed asset repair expense	14,279,764,108	11,275,690,228
- High value tools, equipment and supplies	26,289,558,723	23,391,659,159
- Others	395,000,000	79,999,986
	41,355,588,101	34,854,793,407
	Ending balance VND	Beginning balance VND
b) Long-term		
- Cost of materials, tools and equipment awaiting allocation	18,049,168,916	28,257,796,147
- Insurance premiums	2,137,892,890	2,170,285,204
- Project for exploration and upgrading reserves	-	2,310,224,671
- Exploratory drilling for production	13,261,765,098	16,908,886,134
- Formulate a mining plan for the coal reserves within the protection pillar of the +20/-120 ventilation inclined shaft in Zone 2 using the total caving method	3,572,908,276	3,930,199,104
- Mineral extraction rights fee (*)	117,380,766,158	66,899,437,158
- Others	1,125,365,683	1,231,847,165
	155,527,867,021	121,708,675,583

Mineral extraction rights fee is amortized based on the remaining fee payable divided by the remaining mining duration.

13 . BORROWINGS

(Detailed in Appendix 02)

14 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties	55,105,881,669	68,187,183,871
- Vinacomin Mining Project Management Unit	473,871,340	624,370,070
- Vinacomin - Mine Rescue Center	1,760,426,861	1,940,459,316
- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	2,472,338,185	2,368,799,985
- Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company - Hon Gai Materials Factory	6,339,419,600	5,280,643,867
- Vinacomin - Environment Company Limited	3,921,528,653	3,737,351,918
- Vinacomin Quacontrol Joint Stock Company	379,180,523	322,248,894
- Vinacomin - Motor Industry Joint Stock Company	1,990,781,538	115,301,061
- Vinacomin - Machinery JSC	-	20,625,000
- Institute of Mining Science and Technology	2,166,851,829	5,609,260,182
- Vinacomin Informatics, Technology, Environment JSC	-	1,037,971,450

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Vinacomin - Mining Geology JSC	-	3,800,212,753
- Vietnam College of Coal and Minerals	7,380,855,421	5,176,525,467
- Vinacomin Industry Investment Consulting JSC	121,515,999	337,926,733
- Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service JSC	282,954,224	184,506,595
- Mining Technology and Equipment Development JSC - Institute of Mining Science and Technology	147,043,704	942,859,968
- Vinacomin Industry Investment Consulting JSC	-	519,178,801
- Vinacomin - Maokhe Mechanical JSC	9,862,609,270	8,726,765,057
- Vinacomin - Uong Bi Electric Mechanical JSC	34,370,905	699,457,600
- Mine Safety Center - TKV	-	225,615,120
- Vinacomin - Viet Bac Geology JSC	-	5,310,605,341
- VVMI - Equipment and Materials Manufacturing and Trading JSC	2,632,862,441	3,435,578,850
- Vinacomin - Coal Import Export Joint Stock Company	-	4,593,442,300
- Institute of Mining and Energy Mechanical Engineering - Vinacomin	14,712,254,379	10,623,252,043
- Vinacomin Business School	34,124,000	31,716,000
- VVMI - Mechanical and Pressure Equipment JSC	-	30,031,532
- Vinacomin - Ha Lam Coal Joint Stock Company	-	297,986,119
- Branch of Vinacomin - Machinery Manufacture Joint Stock Company	14,925,197	14,925,197
- TKV - Mine Construction Company	-	2,179,566,652
- North Central Coal Business Company - Branch of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company	377,967,600	-
<i>Others</i>	310,864,357,649	423,009,258,463
- Siemag Tecberg Gmbh	2,791,765,590	2,791,765,590
- Thanh Danh Construction JSC	13,335,408,782	7,706,071,733
- Cong Oanh Company Limited	-	7,098,297,864
- 75 Rubber Company	7,556,572,949	7,099,998,836
- Hung Thinh Underground Works JSC	22,794,654,757	28,702,743,101
- Hoang Hung Co.,Ltd	10,579,541,800	9,474,644,400
- Thang Long Construction Machinery Technology and Trading JSC	9,896,169,634	10,935,887,768
- Cam Pha Electromechanical JSC	4,771,437,512	1,241,108,688
- Phu Thai Hoa CP General Trading JSC	25,866,626,611	27,786,456,367
- Others	213,272,180,014	320,172,284,116
	365,970,239,318	491,196,442,334

15 . DIVIDENDS AND PROFITS PAYABLE

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Dividends and profits payable	22,199,474,400	-
	22,199,474,400	-

16 . SHORT-TERM TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET*(Detailed in Appendix 03)***17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Interest expense	128,542,131	122,611,226
- Brand royalty fee	4,023,606,667	-
	4,152,148,798	122,611,226
In which: Related parties		
- Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	4,023,606,667	-
	4,023,606,667	-

18 . SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Payable to Ha Long City People's Committee for infrastructure investment in Khe Ca - Ha Phong area (1)	7,316,976,000	7,316,976,000
- Students' salaries proposed to be retained for training expense offset	2,482,247,326	2,431,002,148
- Bonus from TKV fund	764,720,000	712,920,000
- Trade union fees	876,672,444	-
- Personal accident insurance premium	-	547,400,000
- Trade union dues	255,544,546	332,883,964
- Personal Income Tax	395,162,395	395,162,395
- Others	2,175,904,390	1,168,632,744
	14,267,227,101	12,904,977,251

(1) This is the amount of money that Ha Long City paid to the Company to invest in the infrastructure of the resettlement area construction project under the Nui Beo coal mine expansion project according to Decision No. 1179/QĐ-HĐQT dated 17 September 2002 of the Vietnam National Coal Corporation (now the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited). The Company has completed the investment in this project and is completing the handover procedures to Ha Long City. Detailed information about the project has been announced by the Company in Note No. 9.

19 . SHORT-TERM PROVISIONS FOR PAYABLES

	Beginning balance	During the period		Ending balance
		Increase	Decrease	
	VND	VND	VND	VND
Provision for adjustment of technological parameters	-	94,800,341,529	-	94,800,341,529
	-	94,800,341,529	-	94,800,341,529

20 . OWNER'S EQUITY**a) Changes in owner's equity***(Detailed in Appendix 03)***b) Details of Contributed capital**

	Ending balance	Rate	Beginning balance	Rate
	VND	%	VND	%
Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	240,494,310,000	65.00	240,494,310,000	65.00
Others	129,496,930,000	35.00	129,496,930,000	35.00
	369,991,240,000	100.00	369,991,240,000	100.00

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	This period	Precious period
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	369,991,240,000	369,991,240,000
- At the end of the period	369,991,240,000	369,991,240,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the year	-	-
- Dividend payable in the period	22,199,474,400	18,499,562,000
+ Dividend payable from last year's profit	22,199,474,400	18,499,562,000
- Dividend payable at the end of the period	22,199,474,400	18,499,562,000

d) Share

	Ending balance	Beginning balance
Quantity of authorized issuing shares	36,999,124	36,999,124
Quantity of issued shares	36,999,124	36,999,124
- Common shares	36,999,124	36,999,124
Quantity of circulated shares	36,999,124	36,999,124
- Common shares	36,999,124	36,999,124
Par value per stock: VND . 10,000/ stock	36,999,124	36,999,124

Company's funds

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Development investment funds	80,250,927,962	80,250,927,962
	80,250,927,962	80,250,927,962

21 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT**a) Operating asset for leasing**

During the period, the Company leased out certain machinery and equipment on a seasonal basis, depending on actual asset utilization. The corresponding revenue and expenses incurred during the period are presented in Note 29 - Other Income and Note 30 - Other Expenses.

b) Operating leased assets

The Company entered into land lease contracts with the People's Committee of Quang Ninh Province to lease land in Ha Long Ward, Ha Tu Ward, and Ha Lam Ward for the purposes of Company offices, workers' cultural houses, medical stations, and serving underground mining projects as well as mine closure plans. Under these contracts, the Company is required to pay annual land rent until the expiration date of the contracts in accordance with current State regulations.

Contract number	Average (m2)	Lease term	Location
Contract No. 145/HĐTD dated 15 September 2023	12,052	Until 01 July 2064	Ha Long Ward, Quang Ninh Province
Contract No. 178/HĐTD dated 08 October 2021	1,137,987.9	Until 27 May 2043	Ha Tu Ward, Quang Ninh Province
Contract No. 76/HĐTD dated 30 July 2024	2,650.876	Until 01 April 2029	Ha Tu Ward, Ha Lam Ward, Quang Ninh Province

22 . TOTAL REVENUE FROM SALES AND PROVISION OF SERVICE

	This period	Precious period
	VND	VND
Revenue from sales of goods	1,185,579,200,096	1,242,541,927,453
Revenue from provision of service	8,293,258,003	45,254,600,644
	1,193,872,458,099	1,287,796,528,097
Of which: Revenue from relevant parties (Detailed in Note 37)	1,186,748,389,207	1,260,410,978,033

23 . COST OF GOODS SOLD

	This period	Precious period
	VND	VND
Cost of finished goods sold	1,056,474,835,467	1,129,833,519,262
Cost of provision of service	7,226,059,540	41,368,371,806
	1,063,700,895,007	1,171,201,891,068

24 . FINANCIAL INCOME

	This period	Precious period
	VND	VND
Interest income	219,971,340	16,808,830
Interest on environmental deposits	1,406,138,982	1,365,988,437
	1,626,110,322	1,382,797,267

25 . FINANCIAL EXPENSES

	This period	Precious period
	VND	VND
Interest expenses	37,546,184,378	26,099,603,720
LC expenses	-	563,882,734
	37,546,184,378	26,663,486,454

26 . SELLING EXPENSES

	This period	Precious period
	VND	VND
Raw materials	2,838,387,072	183,791,959
Labour expenses	2,843,749,884	1,265,309,549
Depreciation expenses	490,381,093	44,221,968
Expenses of outsourcing services	919,646,595	63,480,503
Other expenses in cash	1,245,719,874	2,185,019,785
	8,337,884,518	3,741,823,764

27 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	This period	Precious period
	VND	VND
Raw materials	997,220,155	951,165,765
Labour expenses	32,712,420,183	37,226,271,914
Depreciation expenses	85,696,203	266,230,194
Expenses of outsourcing services	643,430,167	664,337,405
Other expenses in cash	31,376,025,903	31,708,553,189
	65,814,792,611	70,816,558,467

28 . OTHER INCOME

	This period	Precious period
	VND	VND
Income from disposal of fixed assets	12,584,785,941	111,421,000
Income from road maintenance and repair	337,650,242	319,780,846
Asset rental income	505,429,394	747,922,000
Others	782,112,418	517,092,322
	14,209,977,995	1,696,216,168

29 . OTHER EXPENSES

	This period	Precious period
	VND	VND
Loss from revaluation of assets	-	173,462,963
Additional payment of road use fees	174,730,000	-
Others	36,056,753	70,963,144
	210,786,753	244,426,107

30 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	This period	Precious period
	VND	VND
Total profit before tax	34,098,003,149	18,207,355,672
Increase	-	79,680,000
- <i>Ineligible expenses</i>	-	79,680,000
Taxable income	34,098,003,149	18,287,035,672
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	6,819,600,630	3,657,407,134
Tax payable at the beginning of the year	6,644,724,714	4,761,792,492
Tax paid in the period	(7,600,000,000)	(4,913,934,946)
Corporate income tax payable at the end of the period	5,864,325,344	3,505,264,680

31 DEFERRED INCOME TAX ASSETS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	36,230,366,654	38,704,708,790
- Reversal of previous write - down of deferred income tax assets	-	(2,474,342,136)
Deferred income tax assets	36,230,366,654	36,230,366,654

32 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	This period VND	Precious period VND
Net profit after tax	27,278,402,519	14,549,948,538
Profit distributed to common shares	27,278,402,519	14,549,948,538
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	36,999,124	36,999,124
Basic earnings per share	737	393

33 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	This period VND	Precious period VND
Raw materials	274,679,203,543	293,403,656,850
Labour expenses	407,899,304,540	452,662,978,595
Depreciation expenses	155,197,765,692	157,920,297,625
Expenses of outsourcing services	136,141,636,461	154,995,788,677
Other expenses in cash	336,996,253,801	312,692,434,868
	1,310,914,064,037	1,371,675,156,615

34 . FINANCIAL INSTRUMENTS**Financial risk management**

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: interest rates.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at Ending balance				
Demand deposit	6,438,245,492	-	-	6,438,245,492
Trade and other receivables	149,823,148,739	95,228,752,192	-	245,051,900,931
Loans	9,408,507,191	-	-	9,408,507,191
	<u>165,669,901,422</u>	<u>95,228,752,192</u>	<u>-</u>	<u>260,898,653,614</u>
As at Beginning balance				
Demand deposit	4,022,934,692	-	-	4,022,934,692
Trade and other receivables	430,559,182,185	93,327,986,558	-	523,887,168,743
Loans	9,212,608,767	-	-	9,212,608,767
	<u>443,794,725,644</u>	<u>93,327,986,558</u>	<u>-</u>	<u>537,122,712,202</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at Ending balance				
Borrowings and debts	758,532,444,685	348,256,757,394	-	1,106,789,202,079
Trade and other payables	402,436,940,819	-	-	402,436,940,819
Accrued expenses	4,152,148,798	-	-	4,152,148,798
	<u>1,165,121,534,302</u>	<u>348,256,757,394</u>	<u>-</u>	<u>1,513,378,291,696</u>

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at Beginning balance				
Borrowings and debts	852,509,441,953	274,928,258,111	-	1,127,437,700,064
Trade and other payables	504,101,419,585	-	-	504,101,419,585
Accrued expenses	122,611,226	-	-	122,611,226
	1,356,733,472,764	274,928,258,111	-	1,631,661,730,875

The Company believes that risk level of loan repayment is low (or controllable). The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

35 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the period

	This period	Precious period
	VND	VND
Proceeds from ordinary contracts;	1,276,308,952,302	1,278,880,195,283

b) Actual repayments on principal during the period

	This period	Precious period
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts;	1,296,957,450,287	1,345,897,577,874

36 EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no material events occurring after the end of the accounting period that require adjustments to or disclosures in these interim financial statements.

37 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company	Subsidiary company
Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company	Subsidiary company
Vinacomin - Cam Pha Port and Logistics Company	Subsidiary company
Vinacomin - Thong Nhat Coal Company	Subsidiary company
Vinacomin - Mao Khe Coal Company	Subsidiary company
Cam Pha Mining Industry and Chemical Company	Subsidiary company
Vinacomin - Hon Gai Coal Company	Subsidiary company
Quang Ninh Mining Industry and Chemical Company	Subsidiary company
Vinacomin - Mine Construction Company	Subsidiary company
Vinacomin Mining Project Management Unit	Subsidiary company
Hon Gai Mechanical Joint Stock Company - Vinacomin	Subsidiary company

Related parties	Relation
Coal Mining Safety Center - Vinacomin	Subsidiary company
Vinacomin - Ha Long Coal Joint Stock Company	Subsidiary company
Vinacomin Industry Investment Consulting JSC	Associated company
Branch of Vinacomin - Northern Coal Trading JSC in Quang Ninh	Associated company
Vinacomin - Environment Company Limited	Associated company
Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service JSC	Associated company
TKV Materials Joint Stock Company - Hon Gai Materials Enterprise	Associated company
Vinacomin - Thanh Hoa Co Dinh Chromite Joint Stock Company	Associated company
Viet Bac Geological JSC - TKV	Associated company
Vinacomin - Vang Danh Coal JSC	Associated company
Vinacomin - Coal Import Export JSC	Associated company
Vinacomin - Machinery JSC	Associated company
Vinacomin - Motor Industry JSC	Associated company
VVMI - Manufacturing and Materials Equipment Trading Joint Stock Company	Associated company
VVMI - Mechanical and Pressure Equipment JSC	Associated company
VVMI - Viet Bac Mechanical JSC	Associated company
VVMI - Coal Industry Nursing Center	Associated company
Vinacomin - Ha Lam Coal JSC	Associated company
Vinacomin Uong Bi Electric Mechanical JSC	Associated company
Vinacomin - Mao Khe Mechanical JSC	Associated company
Vinacomin - Ha Tu Coal JSC	Associated company
Vinacomin Informatics, Technology, Environment JSC	Associated company
Vinacomin - Mining Geology JSC	Associated company
Vinacomin Quacontrol JSC	Associated company
Vietnam Coal and Mineral College	Revenue-generating non-business units of the Parent Company
Institute Of Energy & Mining Mechanical Engineering	Revenue-generating non-business units of the Parent Company
Institute of Mining Science and Technology	Revenue-generating non-business units of the Parent Company
Vinacomin - Mine Rescue Center	Revenue-generating non-business units of the Parent Company
Vinacomin Business School	Revenue-generating non-business units of the Parent Company
Vietnam National Coal and Mineral Industries	Parent Company
Other units within Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	
Members of the Board of Directors, Board of Management, and Supervisory Board	
In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period, the Company has transactions with related parties as follows:	

	This period	Precious period
	VND	VND
Revenue	1,186,748,389,207	1,260,410,978,033
Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company	1,185,595,115,095	1,242,547,711,813
Vinacomin - Environment Company Limited	467,350,140	319,632,780
Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service JSC	36,030,618	40,880,719
TKV Materials Joint Stock Company - Hon Gai Materials Enterprise	4,250,682	5,550,708
Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company	645,642,672	17,497,202,013

	This period	Precious period
	VND	VND
Purchases	79,811,770,127	18,118,907,789
Vietnam Coal and Mineral College	7,380,855,421	2,852,424,906
Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service JSC	831,028,163	56,201,040
Vinacomin - Mine Rescue Center	3,040,075,229	779,746,716
North Central Coal Trading Company - Branch of Northern Coal Trading JSC - Vinacomin	377,967,600	-
Vinacomin - Motor Industry JSC	2,106,082,599	-
Materials Joint Stock Company - TKV	15,222,265,374	2,270,124,508
VVMI - Manufacturing and Materials Equipment Trading Joint Stock Company	4,443,297,386	965,292,900
Vinacomin - Ha Lam Coal JSC	20,053,445	-
Quang Ninh Mining Industry and Chemical Company	12,650,436,564	2,534,408,784
Vinacomin - Mao Khe Mechanical JSC	9,763,846,841	-
Institute Of Energy & Mining Mechanical Engineering	15,652,677,570	932,025,378
Vinacomin Informatics, Technology, Environment JSC	213,579,256	-
Vinacomin Quacontrol JSC	710,482,491	85,700,972
Vinacomin Mining Project Management Unit	4,499,262,036	730,746,997
Vinacomin Specialized Coal Mine Project Management Board	473,871,340	-
Institute of Mining Science and Technology	1,993,063,152	5,389,937,944
Vinacomin Business School	285,881,956	88,187,000
Mining Technology and Equipment Development Joint Stock Company	147,043,704	-
Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited - Hon Gai Coal Company - TKV	-	113,760,811
Vinacomin - Ha Long Coal Joint Stock Company	-	23,033,670
Vinacomin - Mining Geology JSC	-	425,518,563
Vinacomin - Mine Construction Joint Stock Company	-	503,658,000
Coal Industry Nursing Center VVMI - Branch of Vietbac Mining Holding Corporation	-	368,139,600

		This period	The current period
		VND	VND
Manager's income			
Mr. Tran Tuan Anh	Chairman	12,960,000	25,920,000
Mr. Doan Dac Tho	Director/Member of the Board of Management	438,530,452	356,135,995
Mr. Nguyen Tuan Dung	Member of the Board of Management	11,040,000	22,080,000
Mr. Dang Van Ngong	Member of the Board of Management	55,200,000	110,400,000
Mr. Nguyen Xuan Phung	Vice Director	347,380,250	254,252,500
Mr. Le Quoc Khang	Vice Director	349,859,125	234,282,425
Mr. Pham Van Chuc	Vice Director	309,967,957	-
Mr. Pham Ba Tuoc	Vice Director/Member of the Board of Management	378,305,050	246,615,500
Ms. Truong Thuy Mai	Chief Accountant	335,856,125	295,877,503
Ms. Vu Thi Dun	Head of Board of supervision	11,520,000	23,040,000
Mr. Nguyen Tien Nhuong	Member of the Board of Supervision	388,151,300	373,275,500
Ms. Do Thi Thanh Huyen	Member of the Board of Supervision	246,176,686	198,475,471

Other than the related party transactions mentioned above, no other related parties had transactions during the period or balances as at the end of the accounting period with the Company.

38 . CORRESPONDING FIGURES

Comparative figures on the interim statement of financial position and the corresponding notes are extracted from the financial statements for the financial year ended 31 December 2025, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited - Quang Ninh Branch. Comparative figures on the interim statement of income, interim statement of cash flows, and the corresponding notes are extracted from the interim financial statements for the accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025, which were reviewed by AASC Auditing Firm Company Limited - Quang Ninh Branch.

As presented in Note 2.3, the Company has applied Circular 99/2025/TT-BTC on a prospective basis from 1 January 2026. Consequently, the presentation of certain items in the financial statements has changed. Certain figures as at 1 January 2026 and for the accounting period from 1 January 2026 to 30 June 2026 have been reclassified to conform to the financial statement presentation requirements under Circular 99. Details are set out in Appendix 05.

Preparer



Bui Bang Ngoc

Chief Accountant



Truong Thuy Mai

Approved, 12 August 2026

Legal representative



Doan Dac Tho

APPENDIX 01. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machine, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	1,642,682,630,085	2,647,254,543,419	778,291,009,633	22,148,923,302	5,090,377,106,439
- Completed construction investment	(38,018,238)	51,026,507,768	39,786,691,222	1,053,785,269	91,828,966,021
- Liquidation, disposal	-	(73,449,614,796)	(128,855,290,322)	-	(202,304,905,118)
Ending balance of the period	1,642,644,611,847	2,624,831,436,391	689,222,410,533	23,202,708,571	4,979,901,167,342
Accumulated depreciation					
Beginning balance	1,381,942,303,076	1,762,190,166,201	698,805,538,993	14,408,464,561	3,857,346,472,831
- Depreciation for the period	41,466,416,017	96,435,814,804	16,468,965,847	826,569,024	155,197,765,692
- Amortisation for the period	391,732,563	-	-	-	391,732,563
- Liquidation, disposal	-	(73,449,614,796)	(128,855,290,322)	-	(202,304,905,118)
Ending balance of the period	1,423,800,451,656	1,785,176,366,209	586,419,214,518	15,235,033,585	3,810,631,065,968
Net carrying amount					
Beginning balance	260,740,327,009	885,064,377,218	79,485,470,640	7,740,458,741	1,233,030,633,608
Ending of the period	218,844,160,191	839,655,070,182	102,803,196,015	7,967,674,986	1,169,270,101,374

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 712,861,084,136
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 1,968,484,979,150.
- Cost of tangible fixed assets awaiting liquidation at the end of the period: VND 4,196,267,655.

APPENDIX 03. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Beginning balance	During the period		Ending balance
	VND	Increase VND	Decrease VND	VND
a) Short-term borrowings				
- Short-term debts	791,104,064,008	1,148,591,691,532	1,258,770,965,944	680,924,789,596
- Current portion of long-term debts	61,405,377,945	54,388,761,487	38,186,484,343	77,607,655,089
	852,509,441,953	1,202,980,453,019	1,296,957,450,287	758,532,444,685
b) Long-term borrowings				
- Long-term debts	336,333,636,056	127,717,260,770	38,186,484,343	425,864,412,483
	336,333,636,056	127,717,260,770	38,186,484,343	425,864,412,483
Amount due for settlement within 12 months	(61,405,377,945)	(54,388,761,487)	(38,186,484,343)	(77,607,655,089)
Amount due for settlement after 12 months	274,928,258,111			348,256,757,394

Detail information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short-term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

			Currency	Interest Rate	Maturity	Date due	Loan purpose	Guarantee	Beginning balance	Ending balance
									VND	VND
Contract No.	232/2025-HDCVHM/NHCT300-05		VND	Floating	12 months	2026	Company's Investment	Collaterals	281,851,649,405	229,091,050,109
dated 12 December 2025 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Quang Ninh Branch										
Contract No.	01/2025/HM/NTQN-NUIBEO		VND	Floating	12 months	2026	Company's Investment	Unsecured, Inventories (*)	399,073,140,191	463,899,920,850
dated 14 April 2025 with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh Branch										

		Currency	Interest Rate	Maturity	Date due	Loan purpose	Guarantee	Ending balance	Ending balance
								VND	VND
Contract No.		VND	Floating	12 months	2026	Company's Investment	Collaterals	-	98,113,093,049
293715.25.601.486572.TD dated 20 May 2025 with Military Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch									

680,924,789,596791,104,064,008

(*) Value of inventories pledged as collateral for borrowings: VND 163,538,000,000.

Detailed information on Long-term borrowings:

	Currency	Interest Rate	Maturity	Date due	Loan purpose	Guarantee	Ending balance	Ending balance
							VND	VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Quang Ninh Branch	VND	Floating	72-144 months	2029 - 2031	Supplementing working capital	Collaterals (**)	146,305,486,080	119,480,386,486
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh Branch	VND	Floating	60-132 months	2025 - 2028	Supplementing working capital	Collaterals (**)	167,411,225,293	141,627,686,855
Military Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	VND	Floating	60-84 months	2032	Supplementing working capital	Collaterals (**)	95,925,885,395	59,003,747,000
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	VND	Floating	144 months	2028	Supplementing working capital	Collaterals (**)	16,221,815,715	16,221,815,715
							<u>425,864,412,483</u>	<u>336,333,636,056</u>
Amount due for settlement within 12 months							(77,607,655,089)	(61,405,377,945)
Amount due for settlement after 12 months							<u>348,256,757,394</u>	<u>274,928,258,111</u>

(**) Guarantee: All assets formed from the borrowed funds.

Bank loans and borrowings from other credit institutions are secured by mortgage/pledge/guarantee contracts with the lenders and have been fully registered for security transactions.

APPENDIX 03. SHORT-TERM TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivables	Opening payables	Payables in the period	Actual payment in the period	Closing receivables	Closing payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-Added Tax	-	31,339,754,925	50,324,578,155	64,927,712,808	-	16,736,620,272
Corporate Income Tax	-	6,644,724,714	6,819,600,630	7,600,000,000	-	5,864,325,344
Personal Income Tax	-	1,278,289,573	4,895,100,791	5,628,913,657	-	544,476,707
Resource Tax	-	34,521,067,838	150,968,763,365	152,801,487,145	-	32,688,344,058
Land and Property Tax	753,271,396	-	4,660,824,868	4,660,824,868	753,271,396	-
Environmental protection tax	35,922,401	-	33,347,100	92,759,161	95,334,462	-
Other Taxes	-	5,481,105,890	69,638,942,725	70,949,804,270	-	4,170,244,345
	789,193,797	79,264,942,940	287,341,157,634	306,661,501,909	848,605,858	60,004,010,726

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

APPENDIX 04. INCREASE AND DECREASE IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital	Share premium	Other capital	Development and investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	369,991,240,000	(193,650,000)	93,891,037	78,241,781,617	77,295,734,244	525,428,996,898
Profit for previous period	-	-	-	-	14,549,948,538	14,549,948,538
Profit distribution	-	-	-	2,009,146,345	(38,591,025,454)	(36,581,879,109)
Ending balance of previous period	<u>369,991,240,000</u>	<u>(193,650,000)</u>	<u>93,891,037</u>	<u>80,250,927,962</u>	<u>53,254,657,328</u>	<u>503,397,066,327</u>
Beginning balance of current year	369,991,240,000	(193,650,000)	108,976,215	80,250,927,962	79,787,475,351	529,944,969,528
Profit for this period	-	-	-	-	27,278,402,519	27,278,402,519
Profit distribution (*)	-	-	-	-	(43,557,108,697)	(43,557,108,697)
Ending balance of current period	<u>369,991,240,000</u>	<u>(193,650,000)</u>	<u>108,976,215</u>	<u>80,250,927,962</u>	<u>63,508,769,173</u>	<u>513,666,263,350</u>

(*) Pursuant to Resolution No. 3766/NQ-VNBC dated 28 April 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders, the Company announced the distribution of 2025 profit as follows:

	Rate	Amount
	%	VND
Net Profit after tax	100	43,557,108,697
Bonus fund, welfare	49	21,357,634,297
Dividend payment	51	22,199,474,400
(Equivalent to VND 600 per share)		

APPENDIX 05: COMPARATIVE FIGURES

Figures according to the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025			Change
Code	Items	Value VND	Code	Items	Value VND	
	a) Statement of Financial Position			a) Statement of Financial Position		
	ASSETS			ASSETS		
120	II. Short-term financial investments	8,940,000,000	120	II. Short-term financial investments	9,212,608,767	
123	3. Held-to-maturity investments	8,940,000,000	123	1. Short-term held-to-maturity investments	9,212,608,767	Rename, Restatement
130	III. Short-term receivables	479,407,630,531	130	III. Short-term receivables	479,135,021,764	
136	6. Other short-term receivables	7,538,890,773	135	6. Other short-term receivables	7,538,890,773	Code change, Restatement
150	V. Other short-term assets	35,643,987,204	160	V. Other short-term assets	35,643,987,204	
151	1. Short-term prepaid expenses	34,854,793,407	161	1. Short-term deferred expenses	34,854,793,407	Rename, Code change
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	789,193,797	163	3. Taxes and other receivables from the State budget	789,193,797	Code change
210	I. Long-term receivables	93,327,986,558	210	I. Long-term receivables	93,327,986,558	
216	1. Other long-term receivables	93,327,986,558	215	1. Other long-term receivables	93,327,986,558	Code change
240	IV. Long-term assets in progress	95,387,790,283	250	IV. Long-term assets in progress	95,387,790,283	Code change
242	1. Construction in progress	95,387,790,283	252	1. Construction in progress	95,387,790,283	Code change
260	VI. Other long-term assets	157,939,042,237	270	VI. Other long-term assets	157,939,042,237	Code change
261	1. Long-term prepaid expenses	121,708,675,583	271	1. Long-term deferred expenses	121,708,675,583	Code change
262	2. Deferred tax assets	36,230,366,654	272	2. Deferred tax assets	36,230,366,654	Code change
310	I. Short-term liabilities	1,605,128,315,976	310	I. Short-term liabilities	1,605,128,315,976	
			313	3. Dividends and profits payable	-	Restatement, Code change
313	3. Taxes and other payables to the State Budget	79,264,942,940	314	4. Short-term taxes and other payables to the State Budget	79,264,942,940	Code change
314	4. Payables to employees	138,864,784,680	315	5. Payables to employees	138,864,784,680	Code change
315	5. Short-term accrued expenses	122,611,226	316	6. Short-term accrued expenses	122,611,226	Code change
319	6. Other short-term payables	12,904,977,251	320	7. Other short-term payables	12,904,977,251	Restatement, Code change

Figures according to the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025			Change
Code	Items	Value VND	Code	Items	Value VND	
a) Statement of Financial Position			a) Statement of Financial Position			
ASSETS			ASSETS			
320	7. Short-term borrowings and finance	852,509,441,953	321	8. Short-term borrowings and	852,509,441,953	Code change
322	9. Bonus and welfare fund	30,161,119,250	323	10. Bonus and welfare fund	30,161,119,250	Code change
330	II. Long-term liabilities	274,928,258,111	330	II. Long-term liabilities	274,928,258,111	
338	1. Long-term borrowings and finance	274,928,258,111	339	1. Long-term borrowings and	274,928,258,111	Code change
400	D. OWNER'S EQUITY	529,944,969,528	400	D. OWNER'S EQUITY	529,944,969,528	
412	2. Capital surplus	- 193,650,000	412	2. Share premium	- 193,650,000	Đổi tên, đổi mã số
422	5. Fund for capital construction	93,891,037			-	Code change
431	1. Non-business expenditure source	15,085,178			-	Code change
421	5. Undistributed earnings after tax	79,787,475,351	414	3. Other capital of owners	108,976,215	Code change
			420	5. Undistributed earnings after tax	79,787,475,351	Code change
Figures according to the Interim Financial Statements for the accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025			Change
Code	Items	Value VND	Code	Items	Value VND	
b) Statement of Income			b) Statement of Income			
21	6. Financial income	1,382,797,267	22	5. Financial income	1,382,797,267	Code change
22	7. Financial expense	26,663,486,454	23	6. Financial expense	26,663,486,454	Code change
23	- In which: Interest expense	26,099,603,720	24	- In which: Interest expense	26,099,603,720	Code change
c) Statement of Cash flows			c) Statement of Cash flows			
5	- Gains / losses from investment activities	- 128,229,830	5	- Gains / losses from investment and financial activities	- 128,229,830	Code change
6	- Interest expense	26,099,603,720	6	- Interest expense	26,099,603,720	Code change
12	- Increase or decrease in prepaid expenses	- 7,390,481,121	12	- Increase or decrease in deferred expenses	- 7,390,481,121	Code change
14	- Interest paid	- 26,097,219,507	14	- Interest paid	- 26,097,219,507	Code change